

Bản án: 64/2025/KDTM-PT

Ngày 02 - 6 - 2025

V/v: “Tranh chấp thành viên công ty, hợp
đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất,
nhà ở, trả lại tài sản, và yêu cầu hủy giấy
chứng nhận đăng ký kinh doanh”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thành Long

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tửu

Bà Lê Thị Tuyết Trinh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Duy Minh - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Nhân - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 và 02 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 110/2024/TLPT-KDTM ngày 12 tháng 12 năm 2024 về việc “Tranh chấp thành viên công ty, hợp đồng chuyển nhượng đất, nhà ở, trả lại tài sản và yêu cầu hủy giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2024/KDTM-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 531/2025/QĐ-PT ngày 28 tháng 3 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Nguyễn Thị Thanh N. Địa chỉ: số A, T, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn bà N: Ông Nguyễn Vũ Đ. Địa chỉ: số H T + Gác lửng, đường N, phường A, quận E, Thành phố Hồ Chí Minh, theo văn bản ủy quyền ngày 01/12/2016 (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Phạm Quang B – Văn phòng Luật sư Phạm Quang B - Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt).

2. Ông Lê Thanh T. Địa chỉ: số A T, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Trương Hoài P - Văn phòng L7, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt).

- Bị đơn:

1. Công ty Cổ phần X. Địa chỉ: Khu V, phường H, quận C, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện hợp pháp cho bị đơn: Ông Nguyễn Văn Đ1. Địa chỉ: số E, đường H, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ, theo văn bản ủy quyền ngày 21/11/2016 (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Nguyễn Trường T1 – Văn phòng L8 - Đoàn Luật sư thành phố C (vắng mặt).

2. Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố C. Địa chỉ: số F, đường L, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn P1 (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Phan Thị Vân A và ông Huỳnh Đức A1 (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lê Hồng L (có đơn xin vắng mặt); Địa chỉ: C S S, St. W, KS 67213 – USA (Hoa Kỳ).

2. Ông Lý Văn H (có đơn xin vắng mặt); Địa chỉ: A Wmaple St. W, KS F - USA (Hoa Kỳ).

3. Ông Nguyễn Vinh Q (có đơn xin vắng mặt); Địa chỉ: C Cross Bend Dr. A - USA (Hoa Kỳ).

4. Ông Lê Thanh M (có đơn xin vắng mặt); Địa chỉ: C, khu V, phường T, quận Ô, thành phố Cần Thơ.

5. Ông Lê Thanh T. Địa chỉ: A T, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

6. Bà Lý Nhã U. Không xác định được địa chỉ.

7. Ông Lê Văn A2 (mất). Người kế thừa tố tụng:

7.1 Bà Lê Hồng L, đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

7.2 Lê Thanh T, đồng thời là nguyên đơn.

7.3 Lê Hồng C. Ở Mỹ, không có địa chỉ cụ thể.

7.4 Lê Hồng S. Ở Mỹ, không có địa chỉ cụ thể.

7.5 Lê Thanh M, đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

7.6 Lê Thị H1. Ở Mỹ, không có địa chỉ cụ thể.

7.7 Lê Hồng N1. Địa chỉ: D, P, P. T, quận N, Tp Cần Thơ (vắng mặt).

7.8 Lê Thanh H2. Ở Mỹ, không có địa chỉ cụ thể.

- 7.9 Lê Thanh H3. Ở Mỹ, không có địa chỉ cụ thể.
8. Bà Nguyễn Thị Cẩm M1. Địa chỉ: 1, đường P, P.7, quận H, Tp Hồ Chí Minh (vắng mặt).
9. Ông Nguyễn Thanh V. Địa chỉ: A TallyRand, S, USA (xin vắng mặt).
10. Bà Phạm Hồng L1. Không biết địa chỉ.
11. Bà Nguyễn Ngọc L2. Địa chỉ: 5, KV B, P. L, quận B, Tp Cần Thơ (xin vắng mặt).
12. Bà Hồ Thị Xuân H4. Địa chỉ: khóm C, P. Châu Phú B, Tp C, tỉnh An Giang (xin vắng mặt).
13. Bà Đỗ Thị T2. Địa chỉ: A, Nguyễn Văn C1, P. A, quận N, Tp Cần Thơ (vắng mặt).
14. Ông Hà Hữu T3. Địa chỉ: L, đường D, KDC H, P. H, quận C, Tp Cần Thơ (xin vắng mặt).
15. Bà Nguyễn Phương N2. Địa chỉ: I, Lê Hồng P2, P. B, quận B, Tp Cần Thơ (xin vắng mặt).
16. Ông Nguyễn Văn T4;
17. Bà Huỳnh Thị Ngọc H5; Cùng địa chỉ: D, khu dân cư I, P. A, quận N, Tp Cần Thơ.
- Đại diện hợp pháp cho ông T4, bà H5: Ông Nguyễn Văn Đ1 (có mặt).
18. Ngân hàng Thương mại Cổ phần S1.
- Đại diện hợp pháp: bà Nguyễn Thanh T5 (có mặt);
- Địa chỉ: Chi nhánh C3, số I – 97 – 99 đường V, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ.
19. Chi cục Thi hành án dân sự quận Ninh Kiều. Địa chỉ: Số A, đường T, phường X, quận N, thành phố Cần Thơ (xin vắng mặt).

- **Người kháng cáo:** Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Thanh N, ông Lê Thanh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh N có đại diện hợp pháp - ông Nguyễn Vũ Đ trình bày và yêu cầu khởi kiện như sau:*

- Năm 2003, bà N là thành viên sáng lập Công ty TNHH X giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (gọi tắt GCNĐKKD) lần đầu ngày 23/01/2003 và thay đổi lần 1 ngày 24/12/2003, vốn điều lệ 10 tỷ đồng. Tỷ lệ góp vốn Nhân sở hữu 25%, ông Lê Thanh M 25%, Lê Văn A2 25%, Lý Nhã U 25% vốn điều lệ. Nhưng ông Văn A2 và bà U không góp nên bà N góp thay. Việc này được ông Lê Văn A2 và Lý Nhã U xác nhận trong bản điều lệ vốn của các ông, bà do ông T góp. Sau khi được Ủy ban giao dự án thì bà N cùng ông M thương lượng dân mua được 217.224m²: công ty đứng tên 41 sổ 184.996,1m², cá nhân bà N đứng 02 sổ 5.417m², ông M đứng 02 sổ mua bằng tiền cá nhân góp 4.134,8m². Ông T là chồng bà N góp thay bà 18 sổ do ông T

đứng tên. Như vậy, toàn bộ tài sản của công ty TNHH X là của bà N, ông T góp thay cho bà N và ông M gồm 217.224m² và các tài sản khác tương đương 22 tỷ đồng.

- Năm 2005, bà là cổ đông sáng lập Công ty cổ phần X (sau đây gọi tắt là công ty X) vốn điều lệ 30 tỷ đồng, giấy CNĐKKD cấp ngày 03/02/2005, tỷ lệ góp vốn Nguyễn Thị Thanh N sở hữu 25%, Lê Hồng L 25%, Lý Văn H 25%, Nguyễn Vinh Q 20%, Lê Thanh M 5% vốn điều lệ công ty. Bà đã chuyển toàn bộ tài sản từ công ty TNHH X cổ phần với đất 184.966,1m², ngoài ra cá nhân bà cũng chuyển 02 sổ 5.417m², ông T và M chuyển 18 giấy đất diện tích 22.705,9m², ngoài ra bà N góp tiền mặt 4.657.872.919 đồng, kế toán Phương N2 thu ngày 26/8/2010. Đối với ông H chỉ góp 3,34% vì ông H góp thay cho U nhưng không có, ông Q mua cổ phần ông M 20% nhưng chưa trả nên góp bằng 0%, ông Q chưa thanh toán đủ tiền vốn góp, bà L góp thay ông Văn A2 nhưng không góp nên cổ phần 0%. Ngoài ra ông H, bà L có lời khai ở cơ quan điều tra vốn của ông, bà chỉ trên giấy, thực tế chưa đóng đủ nên không là cổ đông trong công ty. Ông H chuyển về 599.288 USD nhưng đã rút ra âm 14.712 USD: ông V rút 450.000 USD tương đương 7,7 tỷ đồng, Hôn rút 1,8 tỷ đồng, L rút do ông T gửi bà H4 và bà L đưa 34.000 USD. Do việc góp vốn không đủ và không đúng theo quy định Luật Doanh nghiệp nên công ty không có sổ đăng ký cổ đông và phát hành cổ phiếu theo quy định pháp luật. Vì ông H, bà L, ông Q không vốn góp 70% để tiếp tục dự án nên ông T đã đưa các tài sản góp vào công ty với mục đích nhận nên trong tương lai như sau: Ông T (chồng bà N) đã góp vốn bằng đất 22.705,9m². Mượn tài sản của anh em là 3.485.000.000 đồng; Ông T vay ngân hàng và tiền mặt là 34.977.842.919 đồng; Ông T huy động vốn 156 người góp vốn hình thức chuyển nhượng tài sản hình thành trong tương lai 152.866.456.000 đồng. Tổng cộng: 191.329.298.919 đồng và 22.705,9m² đất.

- Đối với số tiền chi trả qua các ủy nhiệm chi là tiền chuyển nhượng một căn nhà 16 với giá 7 tỷ, các lời khai và văn bản thỏa thuận đều xác định chỉ một căn nhà 16; số tiền 15 tỷ là tiền vợ chồng bà N bảo lãnh cho công ty V1; giá trị 04 nền nhà ở T của ông Q trả cho ông T là không có thật; tiền 1.450.000.00 đồng là trừ vào tiền ông T bán nhà; ông T nhận nợ cũng trừ tiền bán nhà.

- Việc Đại hội cổ đông loại bỏ tư cách cổ đông bà N là không có giá trị vì các cổ đông không mua lại cổ phần của bà N mà làm văn bản gửi lên phòng cấp lại giấy đăng ký kinh doanh chỉ với 03 cổ đông nước ngoài là trái quy định, vi phạm Luật đầu tư 2005 do không ai thường trú ở Việt Nam. Và lợi dụng việc cấp lại giấy kinh doanh nhóm cổ đông nước ngoài đã chuyển nhượng cổ phần trái quy định hưởng lợi bất chính. Bà N đã khởi kiện Trung tâm T7 đã ra phán quyết 05/2011/TTTTTMCT ngày 19/01/2013 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N. Không đồng ý phán quyết Trung tâm T7 bà L, ông H, ông Q có đơn yêu cầu hủy phán quyết Trọng tài. Tòa án nhân dân TP. Cần Thơ ban hành quyết định số 01/2013/QĐ.HPQTT ngày 26/3/2013 hủy phán quyết Trọng tài của Trung tâm T7.

- Ngoài ra, năm 2011, vợ chồng ông T, bà N có yêu cầu khởi kiện buộc công ty X trả lại nhà đất số A T, nay là số D, Trần Văn K, phường C, quận N, thành phố Cần Thơ, hủy việc chuyển nhượng nhà, đất nêu trên giữa vợ chồng ông, bà với công ty X với lý do vợ chồng ông bà chỉ có chuyển nhượng một căn nhà số A cho công ty X, giá 07 tỷ nhưng ra công chứng thì để hai căn 16-18 và thời điểm đó nhà đất đang

thể chấp ngân hàng. Nhận thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm, nay bà N khởi kiện yêu cầu:

1. Buộc Công ty Cổ phần X công nhận và phục hồi tư cách cổ đông sáng lập cho bà N tỷ lệ 25% vốn điều lệ tương đương 19.250.000.000 đồng theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 30/8/2010 thay đổi lần thứ 7.

2. Xác định lại tư cách cổ đông và tỷ lệ vốn góp của bà Lê Hồng L, ông Lý Văn H, ông Nguyễn Vinh Q trong Công ty Cổ phần X trong sổ còn lại theo tỷ lệ cơ cấu vốn góp trong công ty.

3. Yêu cầu hủy bỏ GCNĐKKD do Phòng đăng ký kinh doanh cấp thay đổi lần thứ 8 (cấp lần 2) ngày 24/02/2011 cho công ty X.

4. Yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng nhà, đất đã ký giữa vợ chồng ông, bà với công ty X. Buộc công ty X trả lại nhà, đất nêu trên cho ông, bà.

* Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà N, ông T, lần lượt các bị đơn có ý kiến và phản tố như sau:

1. Bị đơn công ty X có ý kiến và phản tố như sau: Công ty không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà N và ông T. Việc bà N rút tên khỏi công ty X là trên cơ sở tự nguyện thỏa thuận thông qua các chứng cứ như sau:

- Giữa công ty và bà N đã có nhiều thỏa thuận việc rút vốn của bà N và bà N đã nhận được các khoản tiền và tài sản khác. Việc thay đổi GCNĐKKD dựa trên các bên đã thỏa thuận với nhau về việc bà N rút vốn.

- Căn cứ Văn bản thỏa thuận của các cổ đông số 231/BB-ĐHĐCĐ ngày 21/12/2010 ông T đại diện ủy quyền bà N tham gia thỏa thuận các thành viên công ty. Nội dung bà N đồng ý rút vốn, cổ phần bao gồm hiện vật và tiền mặt khỏi công ty.

- Tại bản cam kết ngày 20/01/2011 giữa bà N, ông T và đại diện công ty. Nội dung bà N đồng ý rút vốn theo biên bản thỏa thuận số 231/BB-ĐHĐCĐ ngày 21/12/2010 tiền mặt 5.723.520.000 đồng và công sức ông T làm giám đốc công ty 1.000.000.000 đồng. Ông T, bà N nhận số tiền 6.723.520.000 đồng. Thông qua ủy nhiệm chi ngày 20/01/2011. Cụ thể: Lần 1 chuyển 500.000.000 đồng, lần 2 chuyển 1.000.000.000 đồng, lần 3 chuyển 4.223.520.000 đồng, lần 4 chuyển 1.000.000.000 đồng.

- Biên bản bàn giao lúc 14h ngày 16/02/2011, liên quan đến vốn góp là 2.918m² đất ở đô thị tại lô 13A do Công ty T8 đầu tư xây dựng. Ông T đã nhận của công ty C4 trả các loại giấy tờ pháp lý có liên quan đã thế chấp tại Ngân hàng nông nghiệp cho ông T bà N. Ngân hàng giải chấp cho các phần đất của ông T đã thế chấp ngân hàng. HĐTD số 01 ngày 24/5/2010 công ty vay 15.000.000.000 đồng. Ông T, bà N cam kết không có khiếu nại và tranh chấp về tài sản góp vốn trên.

- Văn bản thỏa thuận 15 giờ ngày 18/01/2011 nêu riêng phần đất góp vốn của ông Q 4 nền nhà tại công ty T8 thì giao lại cho ông T, bà N sở hữu. Giá trị 04 nền nhà là 1.800.000.000 đồng. Công ty chịu trách nhiệm góp vốn của ông Q 1.800.000.000 đồng mà ông T, bà N không phải hoàn lại cho ông Q.

- Công ty X thanh toán đối với các giao dịch CNQSDĐ sang tên ông T gồm:

+ Bà Phan Hồng L3 căn cứ séc BB0527582 ngày 16/11/2009 giấy báo N4 số tiền 180.000.000 đồng. Séc BB0527588 ngày 23/11/2009 giấy báo N4 số tiền 70.000.000 đồng. Công ty chuyển trả bà Phan Hồng L3 để ông T đứng tên sở hữu nhà đường T, P. A là 250.000.000 đồng.

+ Bà Đỗ Thị T2: Căn cứ hợp đồng đặt cọc 14/12/2009 với công ty X do ông T làm đại diện để chuyển nhượng QSDĐ và QSH nhà tọa lạc tại 140B/12C và 140B/12D. Công ty đã chuyển trả cho bà T2: Séc BB0527724 ngày 14/12/2009 giấy báo N4 số 22 T số tiền 40.000.000 đồng; Séc MN0063606 ngày 16/12/2009 sổ phụ N5 chi nhánh C3 in ngày 22/12/2009 số tiền 560.000.000 đồng; Séc AA042562 ngày 24/12/2009 sổ phụ tạo ngày 26/5/2010 N6 Chi nhánh C3 là 600.000.000 đồng. Tổng số tiền là 1.200.000.000 đồng. Đối với 02 căn nhà này ông T đang đứng tên theo GCNQSDĐ và tài sản gắn liền với đất số BB 748867 do UBND quận N cấp ngày 28/07/2010 tại 140B/12C và GCNQSDĐ và tài sản gắn liền với đất số BB 748886 do UBND quận N cấp ngày 28/07/2010 tại 140B/12D cùng đường Nguyễn Văn C1, P. A, Q. N, TP ..

- Ông T đã có biên bản cam kết và nhận nợ với công ty X thông qua các chứng cứ sau:

1. Biên bản làm việc lúc 9 giờ ngày 30/12/2010 với công ty X:

+ Nhận nợ cho bà Nguyễn Thị Thanh N 250.000.000 đồng.

+ Nhận nợ cho anh C2 (Úc) 20.000.000 đồng.

+ Nhận nợ cho ông Huỳnh Quốc L4 200.000.000 đồng.

Tổng cộng: 470.000.000 đồng.

2. Biên bản làm việc lúc 9 giờ 30 phút ngày 18/01/2011 ông T nhận nợ cho ông Lê Thanh M số tiền 356.480.000 đồng.

- Tổng cộng số tiền và tài sản khác không quy đổi thành tiền do bà N, ông T đã rút hoàn toàn khỏi vốn công ty theo thỏa thuận 231/BB-ĐHĐCĐ ngày 20/01/2011 là 25.800.000.000 đồng. Chi tiết gồm: (6.723.520.000 + 15.000.000.000 + 1.800.000.000 + 1.450.000.000 + 826.480.000). Bà N chấm dứt quyền và nghĩa vụ tại công ty theo các thỏa thuận nêu trên. Ông T, bà N cam kết không khiếu nại hay tranh chấp gì về tài sản góp vốn. Thực tế bà N không góp vốn đúng 25% như bà trình bày. Công ty đã giải quyết các quyền lợi cho bà N tổng giá trị 25.800.000.000 đồng có các chứng cứ kèm theo là ủy nhiệm chi qua Ngân hàng có chữ ký của ông Lê Thanh T.

- Theo Văn bản số 24 ngày 24/8/2010 ông T, ông M ký biên bản họp cổ đông có phần ông T tự ý nâng không phần vốn góp của bà N. Ông M thừa nhận việc ông T nâng không vốn cho ông M, bà N. Ông T thừa nhận khuyết điểm. GCNĐKKD lần 7 bà N không góp như nguyên đơn trình bày.

- Đề nghị ghi nhận công văn 197/CV-ANĐT ngày 09/5/2012 của cơ quan An Ninh điều tra. Có đoạn ông T tự ý nâng không giá trị đền bù đất cho 25 hộ dân nhập vào thành tài sản góp vốn của bà N do vậy không coi là tài sản góp vốn của bà N. Đề

ngợi nếu bà N, ông T đã góp vốn vào công ty thì đề nghị cung cấp chứng cứ đã góp vốn vào công ty. Chỉ dựa vào GCNĐKKD lần 7 bà N, ông T yêu cầu 19.250.000.000đ nhưng công ty đã trả cho ông T, bà N số tiền lớn hơn yêu cầu. Giữa ông T có việc nhận nợ thay cho một số người (bị đơn có nộp chứng cứ cho Tòa án), công ty chuyển tiền mua tài sản cho cá nhân ông T đứng tên. Do đó, đề nghị bác yêu cầu khởi kiện của bà N về xác định tư cách cổ đông của bà và yêu cầu xác định vốn góp của ông H, ông Q, bà L3 và hủy giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

- Đối với hợp đồng chuyển nhượng nhà ở 16-18, Trần Văn K thì công ty đã chuyển đủ 07 tỷ thông qua các ủy nhiệm chi đã cung cấp, có làm hợp đồng, ông T, bà N đã nhận đủ tiền nên đề nghị công nhận. Do trước đây, ông T, bà N khởi kiện hủy hợp đồng tại Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều, qua hai cấp xét xử đã hủy hợp đồng, buộc ông T, bà N trả tiền và bồi thường cho công ty 14.866.621.900đ, nhà đất giao lại cho vợ chồng ông T nhưng do không có tiền bồi thường nên tài sản đã phát mãi, bà L3 mua trúng đấu giá 14.009.000.000đ, sau khi trừ các chi phí, đã trả cho công ty A4, còn 1.258.585.000đ đến nay chưa thi hành. Nay phía bà N khởi kiện hủy hợp đồng, bị đơn phản tố yêu cầu Tòa án công nhận hợp đồng này vì thực tế bà L3 là người mua trúng đấu giá và đã chuyển nhượng cho bà H5, ông T4, ông T4 đã thế chấp cho Ngân hàng là ngay tình. Về hậu quả xử lý thi hành án, đề nghị Tòa giải quyết theo quy định, công ty không yêu cầu gì về số tiền thi hành án đã nộp và không yêu cầu gì về căn nhà nêu trên.

2. Bị đơn Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố C có văn bản ý kiến: Công ty X được chuyển đổi từ Công ty TNHH X và được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000134 ngày 03/02/2005. Việc Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố C cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho Công ty X dựa trên cơ sở hồ sơ hợp lệ theo quy định của Luật doanh nghiệp năm 2005, Nghị định 43/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp và yêu cầu đăng ký kinh doanh của Công Ty X. Doanh nghiệp phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đăng ký kinh doanh. Phòng đăng ký kinh doanh xác định hồ sơ đã hợp lệ nên cấp đúng theo quy định.

Đối với hồ sơ đăng ký lần thứ 8 ngày 27/9/2010, Công ty CP X kê khai việc thay đổi cổ đông sáng lập do cổ đông sáng lập không góp vốn như đã cam kết trong trường hợp này thủ tục hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều 84 Luật doanh nghiệp. Hồ sơ quy định tại khoản 1, Điều 41 Nghị định 43/2010/NĐ-CP gồm: Thông báo, biên bản họp Đại hội cổ đông, quyết định của Đại hội cổ đông, danh sách cổ đông sáng lập khi đã thay đổi, bản sao giấy chứng thực cá nhân đối với người góp bù là cá nhân. Việc cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đối với lần thay đổi này được phòng đăng ký kinh doanh cấp đúng theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên đã có đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị Thanh N và ông Lê Thanh M (Ủy quyền lại cho ông Lê Thanh T) khiếu nại lần đăng ký này, Thanh tra Sở Kế hoạch và Đầu tư theo kết quả làm việc với Công ty X đã kết luận Công ty X không thực hiện triệu tập cuộc họp đúng theo quy định tại Điều 100 Luật doanh nghiệp năm 2005. Đồng thời, theo kết luận làm việc của Thanh tra Sở K, phòng đăng ký kinh doanh đã có văn bản thu hồi lại giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đăng thứ 8 ngày 27/9/2010.

Ngày 24/02/2011, Công ty X đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 8 (lần 2) theo hồ sơ kê khai việc thay đổi cổ đông sáng lập do cổ đông sáng lập không góp vốn như đã cam kết trong trường hợp này thủ tục hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều 84 Luật Doanh nghiệp, hồ sơ quy định tại khoản 1, Điều 41 Nghị định 43/2010/NĐ-CP gồm: Thông báo, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, danh sách cổ đông sáng lập khi đã thay đổi, bản sao giấy chứng thực cá nhân đối với người góp bù là cá nhân và đối với lần cấp này cũng được phòng đăng ký kinh doanh cấp đúng theo quy định của Luật doanh nghiệp và Nghị định 43/2010/NĐ-CP.

Ngày 20/7/2014, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố C nhận được đơn tố giác của ông Lê Thanh T về việc phòng đăng ký kinh doanh cố ý làm trái các quy định của Chính phủ trong Nghị định 43/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010 về đăng ký doanh nghiệp. Theo đó ông Lê Thanh T đề cập đến việc cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp thay đổi lần 8 ngày 24/02/2011, Phòng đăng ký kinh doanh- Sở Kế hoạch và Đầu tư không thực hiện theo quy định tại Nghị định 43 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp. Xét thấy, đơn tố giác là không có căn cứ, Sở Kế hoạch và Đầu tư đã đề nghị cơ quan Cảnh sát điều tra xem xét trường hợp này có phải là tố giác sai sự thật, không có cơ sở, vu khống cán bộ, cơ quan Nhà nước có thẩm quyền gây ảnh hưởng lớn đến niềm tin của người dân vào cơ quan đăng ký kinh doanh. Kết quả, ngày 23/02/2017, Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều đã có bản án số 18/2017/HS-ST tuyên bố ông Lê Thanh T phạm tội vu khống, với mức án 01 năm 06 tháng tù treo. Do đó, việc cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh doanh thay đổi lần 8 (lần 2) ngày 24/02/2011 là đúng quy định nên không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà N.

* Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan lần lượt trình bày:

1. Ông Lê Thanh T trình bày liên quan đến việc góp vốn vào công ty: Ông thống nhất trình bày của bà N.

+ Công ty X thành lập 2003, có 04 cổ đông sáng lập góp vốn thành lập và ủy quyền cho ông quản lý.

+ Ông M, bà N bỏ tiền mua đất trước dự án sau đó chuyển đổi công ty Cổ phần X thành viên mới năm 2005. Bà N 25% không có rút vốn giá trị tăng lên do mua đất, ông M chuyển cho ông Q 20%, bà L3 25%, ông H 25%.

+ Năm 2006 do yêu cầu phát triển vốn ông M, bà N tiếp tục mua đất, không có sổ góp vốn, kết nạp thành viên ông Nguyễn Thanh V góp 7 tỷ, N, L3, H, M, Q.

+ Năm 2009, 03 người nước ngoài ông H, bà L3, ông V chuyển vào công ty 559.000 USD nhưng rút 614.000 USD (chứng cứ rút nộp kèm đơn khởi kiện). Ông H rút nhiều hơn số tiền đã góp vào.

+ Số tiền 6,7 tỷ đồng không phải ông rút vốn của bà N. Do ông phải xây khách sạn nên ông phải bán nhà đường Trần Văn K cho công ty (có giấy tờ chứng minh). Bà N, ông M thực sự chưa rút tiền khỏi công ty.

+ Số tiền 25 tỷ bị đơn trình bày thì bà N, ông M không có nhận tiền. Thực tế vợ chồng ông chỉ nhận 6,7 tỷ đồng là tiền bán căn nhà đường T.

+ Vốn góp tiền mặt của bà N khoảng 4,7 tỷ đồng và phần đất mua của bà N, ông M là 40ha. Vốn góp mua đất cá nhân sau đó góp vốn vô công ty và một số tiền bà N, ông M mua để công ty đứng tên (Không có văn bản thỏa thuận việc giao nhận đất khi bà N, ông M chuyển cho công ty).

+ Số vốn góp của bà N, ông M và ông là tiền mặt, tiền vay ngân hàng có chứng từ đã nộp, huy động góp vốn khoảng 152 tỷ đồng. Tổng cộng 191.339.000.000 đồng và 22.705,9m² đất. Khi phát sinh tranh chấp là 40ha. Ông xác định vốn góp giai đoạn 1 vào công ty X 37ha của ông, bà N và ông M: Giấy chứng nhận QSDĐ do công ty X đứng tên gồm: 41 phần đất tổng cộng 184.966,1m²; Ông M đứng tên quyền sử dụng 02 phần đất tổng diện tích 4.134,8m²; Bà N đứng tên quyền sử dụng 02 phần đất tổng diện tích 5.417,2m²; Ông đứng tên quyền sử dụng 18 phần đất tổng diện tích 22.705,8m².

2. Bà Lê Hồng L, ông Lý Văn H thống nhất trình bày tại bản tự khai ngày 22/02/2017: Ông, bà thống nhất trình bày của bị đơn công ty X. Ông bà xin vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng.

3. Ông Nguyễn Vinh Q trình bày tại bản tự khai đề ngày 24/12/2017 trình bày: Ông thống nhất trình bày của bị đơn công ty X. Ông xin vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng.

4. Ông Lê Thanh M: Trước đây ông có yêu cầu độc lập và tại biên bản làm việc với Tòa án ngày 14/10/2022 ông đã rút yêu cầu độc lập và xin vắng mặt không tham gia giải quyết.

5. Ông Nguyễn Thanh V có lời khai: Năm 2005-2006, ông có chuyển cho Lý Văn H số tiền 480.000USD để sở hữu 10% cổ phần công ty. Năm 2008, do không có nhu cầu nên rút vốn bằng cách chuyển cho Lê Thanh M để nhận tiền 450.000USD và đổi lấy 2.100m² thuộc dự án T của ông M. Số tiền 30.000USD còn lại ông nhận bằng 03 nền tại công ty X cho bà Cẩm M1 đứng tên. Hiện ông không tranh chấp hay yêu cầu gì liên quan đến công ty.

6. Bà Nguyễn Ngọc L2 có lời khai: Bà có quen biết với ông T và bà Hồng L. Năm 2009 bà có chuyến đi sang Mỹ nên ông T có đưa bà số tiền 14.000USD nhờ bà giao cho bà Hồng L 02 đợt ngày 15/3/2009 và 06/10/2009. Việc tranh chấp giữa các bên bà không có yêu cầu gì.

7. Bà Hồ Thị Xuân H4 có lời khai: Bà có quen biết với ông T và bà Hồng L. Năm 2009 ông T có đưa bà số tiền 20.000USD nhờ em bà là Hồ Việt H6 đưa bà Hồng L, ông H6 đã giao cho bà L xong. Việc tranh chấp giữa các bên bà không có yêu cầu gì.

8. Ông Hà Hữu T3 có lời khai: Ông làm việc tại công ty X từ đầu năm 2004 đến hết tháng 6/2022. Từ khi thành lập công ty TNHH X có 04 thành viên góp gồm bà N, ông M, ông Văn A2, bà U nhưng thực chất là do bà Hồng L gửi về, ông M, bà N chỉ đứng tên. Việc vốn góp của công ty cũng không lập sổ, không cấp giấy chứng nhận góp vốn, chỉ lập phiếu thu. Thời điểm ông T xin nghỉ việc thì bà N, ông M rút ra khỏi công ty, khi rút vốn công ty đã chi trả cho bà N đầy đủ. Đối với căn nhà 16-18, Trần Văn K thì của bà L gửi về nhờ ông T đứng tên nên có việc thỏa thuận trong văn bản rút vốn thì ông T, bà N có trách nhiệm sang tên cho công ty. Việc ký cho

ông M chuyển nhượng cổ phần là thủ tục, bà L cũng bỏ tiền ra để cho ông M rút. Công ty cũng đã trả cho Q 1,8 tỷ bằng đất và đất giao cho ông T. Đối với các sổ đỏ ông T đứng là đứng giùm công ty do bà L gửi về ông T đi thỏa thuận với các hộ dân nhận chuyển nhượng, nên có việc thỏa thuận ông T có nghĩa vụ ký chuyển nhượng qua tên cho công ty lúc đó ông là giám đốc. Trong vụ án này ông không có yêu cầu gì.

9. Bà Nguyễn Phương N2 có lời khai: Bà là kế toán của công ty. Lúc còn công ty TNHH thì bà chưa vào làm. Khi công ty chuyển cổ phần có cổ đông sáng lập là bà N, bà L, ông H, ông M, ông Q, vốn 30 tỷ. Do công ty gia đình nên việc góp vốn không lập sổ vốn, chỉ phiếu thu. Bà L, ông H, ông Q góp vốn gửi tiền từ nước ngoài về khi tiền mặt, có lập phiếu thu, có khi chuyển qua Ngân hàng thông qua tài khoản công ty. Việc góp vốn và rút lâu quá không nhớ chính xác số tiền ai bao nhiêu cụ thể. Việc bà N rút vốn đã thanh toán đầy đủ nhưng không nhớ số tiền bao nhiêu.

10. Ông T4, bà H5 có đại diện ông Đ1 trình bày: Việc ông bà nhận chuyển nhượng nhà đất từ bà L năm 2018 là ngay tình hợp pháp nên đề nghị công nhận. Không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

11. Ngân hàng Thương mại cổ phần S1 có ý kiến: Việc nhận thế chấp căn nhà cho công ty X vay là đúng quy định. Ngân hàng không biết việc tranh chấp liên quan đến căn nhà này. Phía công ty X đã thực hiện đúng nghĩa vụ nên không có yêu cầu về nợ đang vay. Đồng thời, đề nghị công nhận việc thế chấp nhà đất đang tranh chấp, tài sản có xử lý thì ưu tiên cho Ngân hàng thu hồi nợ.

12. Chi cục Thi hành án dân sự quận Ninh Kiều có văn bản trình bày: Ngay khi có bản án phúc thẩm số 163/2013 ngày 24/9/2013 thì Chi cục ra quyết định thi hành. Bản án buộc ông T, bà N trả tiền cho công ty X 14.866.621.900đ. Do không thi hành nên Chi cục đã ra quyết định phát mãi bán đấu giá, người mua đấu giá trúng là bà Lê Hồng L với số tiền 14.009.000.000đ. Sau khi trừ các chi phí đấu giá, nộp thuế, án phí ông T phải nộp, còn lại số tiền trả cho Công ty X 13.608.036.900đ, còn lại số tiền 1.258.585.000đ, hiện ông T, bà N chưa thi hành cho công ty. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

13. Công ty TNHH Một thành viên X có ý kiến: công ty hiện đang thuê nhà số A, Trần Văn K của ông T4, bà H5. Việc tranh chấp giữa các bên không có yêu cầu gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

14. Đối với những người kế thừa tố tụng của ông Lê Văn A2, bà Lý Nhã U, bà Phạm Hồng L1 không có địa chỉ nên không triệu tập tham gia tố tụng được; đối với bà Nguyễn Thị Cẩm M1, Đỗ Thị T2 Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng không đến nên không có lời khai.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2024/KDTM-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ, đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Khoản 4 Điều 30, Điều 37, điểm a khoản 3 Điều 38, khoản 1 Điều 42, Điều 92, Điều 147, Điều 157, Điều 164, Điều 217, Điều 228, 266, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 30 và Điều 32 Luật Tố tụng Hành chính năm 2015; Điều 22, Điều 23, Điều 27, Điều 30 Luật Doanh nghiệp 1999; Điều 19, Điều 24, Điều 26, Điều 29, Điều 30, khoản 3 Điều 39, Điều 86 Luật Doanh nghiệp

2005; Khoản 2 Điều 138 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 129, khoản 2 Điều 133 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 41 Nghị định 43/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010 của Chính phủ về đăng ký Doanh nghiệp; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu độc lập của ông Lê Thanh M đối với bị đơn Công ty Cổ phần X.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh N đối với các yêu cầu:

- Buộc Công ty Cổ phần X công nhận và phục hồi tư cách cổ đông sáng lập cho nguyên đơn tỷ lệ 25% vốn điều lệ tương đương 19.250.000.000đ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 30/8/2010 thay đổi lần thứ 7.

- Xác định lại tư cách cổ đông và tỷ lệ vốn góp của bà Lê Hồng L, ông Lý Văn H, ông Nguyễn Vinh Q trong Công ty Cổ phần X trong số còn lại theo tỷ lệ cơ cấu vốn góp trong công ty.

- Hủy giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần X lần thứ 8 (cấp lần thứ 2) ngày 24/02/2011.

- Hủy hợp đồng chuyển nhượng nhà, đất tại số A T và trả giá trị nhà, đất 16-18, Trần Văn K, phường C, quận N, Tp Cần Thơ.

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của công ty X về việc công nhận nhà đất số A, nay là số D, Trần Văn K, phường C, quận N thành phố Cần Thơ theo các biên bản thỏa thuận và hợp đồng chuyển nhượng đã ký giữa các bên bà Nguyễn Thị Thanh N, ông Lê Thanh T với Công ty Cổ phần X.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 10/10/2024, nguyên đơn là ông Lê Thanh T và bà Nguyễn Thị Thanh N kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm, chấp nhận cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn là ông Lê Thanh T và bà Nguyễn Thị Thanh N giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

[1] Nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Các chứng cứ khẳng định bà Nguyễn Thị Thanh N đã góp đủ vốn theo tỷ lệ đã đăng ký là 25 % vốn pháp định trong Công Ty X. Tòa sơ thẩm nhận định ông H, bà L, ông Q là người sang nhượng lại phần góp vốn vào Công ty X là không có cơ sở; Công ty X chưa thanh toán tiền mua lại cổ phần của bà N (công ty X có dấu hiệu gian dối trong thanh toán). Bản án sơ thẩm cho rằng bà Nguyễn Thị Thanh N không góp vốn vào công ty X và đã rút hết vốn nên bác yêu cầu phục hồi tư cách cổ đông là thiếu khách quan và có dấu hiệu bao che cho hành vi gian dối cụ thể là một chứng từ nhưng thành toán cho hai nghĩa vụ khác nhau. Bản án sơ thẩm cho rằng

ông H, bà L và ông Q đã góp vốn đầy đủ vào Công ty X là hoàn không đúng với các chứng cứ và đúng quy định pháp luật. Với hành vi gian dối trong lập và kê khai để được cấp Giấy đăng ký và loại bà N và ông M ra khỏi danh sách cổ đông sáng lập xâm hại tới quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Bản án sơ thẩm không tuyên huỷ GCNĐKKD đã cấp lần thứ 8 (lần 2) của Công ty X là vi phạm pháp luật nghiêm trọng và có dấu hiệu bao che cho nhóm cổ đông nước ngoài hoạt động kinh doanh trái phép tại Việt Nam. Bản án sơ thẩm không tuyên vô hiệu Hợp đồng mua bán nhà số A và trả lại cho nguyên đơn căn nhà 18 Trần Văn K và không giải quyết hậu quả của Thi hành án là hành vi cố tình làm trái quy định pháp luật và đi ngược lại Quyết định giám đốc thẩm số 40/2017/DS-GĐT ngày 27 tháng 3 năm 2017 của TANDCC tại Thành phố Hồ Chí Minh và tiếp tay cho nhóm cổ đông nước ngoài trong Công ty X chiếm đoạt trái phép căn nhà A T, phường C, Quận N, Tp . trị giá hiện tại khoảng 18 tỷ đồng của nguyên đơn.

Căn cứ vào những sai sót của cấp sơ thẩm nêu trên, cũng như khi giải quyết lại vụ án đã không tuân thủ theo định hướng của Quyết định giám đốc thẩm số 40/2017/DS-GĐT đã tuyên huỷ 02 bản án trước vì chưa làm rõ các chứng cứ cũng như không tuyên hợp đồng chuyển nhượng nhà đất vô hiệu và bản án phúc thẩm số 26/2021/KDTM-PT ngày 12/4/2021 của TANDCC tại thành phố Hồ Chí Minh với nội dung phải làm rõ việc góp vốn và thanh toán tiền chuyển nhượng cổ phần cũng như “cần thiết phải tiến hành kiểm toán để xác định vốn góp từng thành viên khi thành lập công ty và chuyển tiếp công ty”. Nhận thấy cấp sơ thẩm xét xử lại, nhưng không làm rõ những lý do dẫn đến phải huỷ toàn bộ các bản án trước đây. Vì vậy việc tuyên huỷ bản án sơ thẩm số 03/2024/KDTM-ST để xét xử lại từ đầu là cần thiết.

Trong trường hợp cấp phúc thẩm có thể khắc phục được những sai sót trên, kính đề nghị sửa bản án sơ thẩm như sau: Buộc Công ty X phải phục Phục hồi tư cách cổ đông sáng lập với tỷ lệ vốn góp 25% của bà Nguyễn Thị Thanh N trong Công ty X; Đề nghị Phòng đăng ký kinh doanh huỷ bỏ GCNĐKKD đã cấp và các lần thay đổi cho Hồng L và thực hiện việc cấp lại theo tỷ lệ vốn góp của các cổ đông tham gia thành lập lần đầu; Tuyên bố Lê Hồng L, ông Nguyễn Vinh Q không phải là cổ đông sáng lập và ông Lý Văn H là cổ đông sáng lập với tư cách chiếm tỷ lệ 3,34 % trong Công ty X; Yêu cầu tuyên bố hợp đồng mua bán nhà số A T là vô hiệu và buộc Công ty X phải trả lại căn nhà 18 Trần Văn K cho vợ chồng bà N và ông T; Trong hồ sơ vụ án có một số dấu hiệu kê khai gian dối để hưởng lợi vì vậy kiến nghị chuyển hồ sơ qua cơ quan điều tra làm rõ các hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, chiếm giữ tài sản trái phép, và hành vi kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, thu nhập cá nhân và chuyển tiền ra nước ngoài của nhóm cổ đông nước ngoài Công ty X.

Ngoài ra, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn còn cho rằng, Tòa án cấp sơ thẩm không đưa người tham gia tố tụng và thu thập tài liệu chứng cứ chưa đầy đủ, nhập vụ án không đúng, đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và sai lầm trong việc đánh giá chứng cứ và áp dụng pháp luật, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà N nên đề nghị huỷ bản án sơ thẩm để giải

quyết lại vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

[2] Bị đơn và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:

Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm bởi lẽ: Thứ nhất, Công ty X đã hoàn trả cho bà N bằng tiền mặt và tài sản, tổng giá trị quy đổi thành tiền đã lớn hơn nhiều so với số tiền 19.250.000.000 đồng mà bà N cam kết góp vốn vào Công ty. Mặc dù trước đó bà N đã không góp đúng và đủ số tiền đã đăng ký. Bà Nguyễn Thị Thanh N thực tế đã nhận từ Công ty X tổng số tiền và tài sản quy đổi thành tiền là 24.973.520.000 đồng. Đối với số tiền 24.973.520.000 đồng là nhiều hơn so với số tiền 19.500.000.000 đồng, chiếu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 30/8/2010 (thay đổi lần thứ 7). Mặc dù trước đó bà N đã không góp đúng và đủ số tiền đã đăng ký; Thứ hai, căn cứ Công văn số: 197/CV-ANĐT ngày 09/05/2012 của Cơ quan An ninh điều tra Công an thành phố Cần Thơ, kết luận theo mục (2) “Số tiền góp vốn của bà N bằng tiền mặt chỉ: 4.657.872.919 đồng; theo sổ sách kế toán cho thấy thực tế bà N chỉ có 711.172.919 đồng, số còn lại 3.946.700.000 đồng, trong tổng số 7.708.226.850 đồng do ông T tự ý nâng khống giá đền bù đất của 25 hộ dân nhập vào tài sản góp vốn của bà N. Do vậy không coi là tài sản góp vốn của bà N”; Thứ ba, Việc ký kết Hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu nhà và Q1 sử dụng đất đối với nhà và đất tọa lạc tại 16-18 (nay là: 46-48) đường T, phường C, quận N, thành phố Cần Thơ giữa nguyên đơn: ông T, bà N với bị đơn – Công ty X là có thật, hợp đồng được công chứng theo đúng quy định và trình tự thủ tục của pháp luật. Đồng thời, phía nguyên đơn cũng đã nhận đủ số tiền chuyển nhượng 7.000.000.000 đồng; Thứ tư, sau khi bản án phúc thẩm (lần đầu) của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ có hiệu lực pháp luật, nhà và đất tọa lạc tại 16-18 (nay là: 46-48) đường T, phường C, quận N, thành phố Cần Thơ đã được đưa ra bán đấu giá và bà Lê Hồng L đã trúng đấu giá và là chủ sử dụng hợp pháp, ngay tình. Căn cứ Hợp đồng mua bán tài sản bán đấu giá số: 41/HĐMB-TTBĐG ngày 24/4/2014 giữa Trung tâm bán đấu giá tài sản với bà Lê Hồng L và Công văn số: 435/TTDVBDG ngày 06/5/2014 của Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá, thuộc Sở tư pháp thành phố Cần Thơ thì bà Lê Hồng L là người mua trúng đấu giá đối với tài sản là Nhà và đất tọa lạc số: 16-18 (nay là: 46-48) đường T, phường C, quận N, thành phố Cần Thơ. Sau khi thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình đối với đơn vị bán đấu giá thì bà Lê Hồng L đã được xác lập quyền sở hữu và sử dụng hợp pháp, chiếu theo “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất” số: BT377857, số vào sổ cấp GCN CH03537 cấp ngày 02/06/2014 bởi Ủy ban nhân dân quận N, chính lý ngày 27/10/2014. Căn cứ Điều 138 Bộ luật dân sự năm 2005. Như vậy, trong trường hợp này, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của bà L theo Giấy chứng nhận BT377857, số vào sổ cấp GCN CH03537 cấp ngày 02/06/2014 bởi Ủy ban nhân dân quận N, chính lý ngày 27/10/2014 cần được pháp luật bảo vệ; Thứ năm, ngày 05/02/2018 vợ chồng bà Lê Hồng L cùng chồng ông Lý Văn H đã ký “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất” số: 1919 tại văn phòng C5 cho bà Huỳnh Thị Ngọc H5 đối với tài sản số: 16-18 (nay là: 46-48) đường T,

phường C, quận N, thành phố Cần Thơ. Ngày 12/02/2018, bà Huỳnh Thị Ngọc H5 đã được Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai quận N cấp chính lý sang tên, để xác lập quyền sở hữu và sử dụng hợp pháp đối với phần đất và tài sản gắn trên đất.

[3] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

[3.1] Xét yêu cầu phục hồi tư cách cổ đông cho bà N theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 30/8/2010 thay đổi lần thứ 7. Bà N và ông T có nhiều lời khai mâu thuẫn, không xác định cụ thể số vốn góp vào Công ty, như: Tại Đơn khởi kiện ngày 16/5/2016, bà N xác định vốn góp gồm 22.705,9m² đất và số tiền 191.329.298.919 đồng do ông T đứng ra huy động vốn từ 156 người dân, vay mượn từ ngân hàng V2; Quá trình giải quyết vụ án, bà N thay đổi và xác định lại vốn góp gồm số tiền 22.000.000.000 đồng và 217.224m² đất; Tại Giấy đề nghị rút vốn ngày 28/8/2010 của bà N và Biên bản ghi lời khai của ông T ngày 10/02/2012 tại Cơ quan An ninh Công an T9 thể hiện phần vốn góp của bà N gồm tiền 4.657.872.919 đồng, căn nhà tại số A T và 2.918m² đất tại Dự án T. Tuy nhiên, bà N và ông T không cung cấp được chứng cứ để chứng minh, đồng thời tại Bản cam kết ngày 27/4/2012, ông T xác định phần vốn góp của bà N đã liệt kê là không đúng, cụ thể:

- Đối với phần vốn góp là tiền mặt. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (GCNĐKKD) lần đầu ngày 23/01/2003 của Công ty X, phần góp vốn của bà N là 2.500.000.000 đồng chiếm tỷ lệ 25%. Nhưng bà N không cung cấp được phiếu thu của Công ty hay bất kỳ chứng từ có liên quan để chứng minh bà đã góp đủ số vốn được ghi nhận theo GCNĐKKD lần đầu. Mặt khác, Công ty X thành lập theo hình thức Công ty TNHH năm 2003 và được chuyển đổi sang hình thức Công ty cổ phần năm 2005 nhưng bà N cung cấp Phiếu thu ngày 26/8/2010 do bà N2 – kế toán Công ty lập (được lập trước Giấy đề nghị rút vốn 02 ngày) để xác định phần vốn góp là số tiền 4.657.872.919 đồng. Công ty X không thừa nhận và bà N2 xác định thời điểm này ông T là Giám đốc Công ty tự ý nâng khống và chỉ đạo bà lập Phiếu thu trên.

- Bà N cho rằng diện tích đất 217.224m² gồm 41 giấy chứng nhận do Công ty đứng tên mua bằng tiền của bà và là tài sản góp vốn của bà vào Công ty nhưng bà không cung cấp được chứng cứ tài liệu xác định giữa bà và Công ty có thực hiện các thủ tục góp vốn bằng tài sản theo quy định tại Điều 22, 23 Luật Doanh nghiệp năm 1999 và Điều 29, 30 Luật Doanh nghiệp năm 2005 như định giá tài sản, cấp đổi giấy chứng nhận cho Công ty X. Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ xác định khi thực hiện Dự án được giao, Công ty X đã trực tiếp chi trả tiền bồi thường cho các hộ dân bị thu hồi đất, đồng thời, tại các trang sau của các giấy chứng nhận thể hiện cơ quan có thẩm quyền trực tiếp thu hồi đất từ các hộ dân và giao cho Công ty X. Bà N cũng không cung cấp tài liệu xác định nguồn tiền Công ty dùng để chi trả bồi thường là của bà.

- Đối với 18 giấy đất ông T đứng tên, bà N xác định đây là tài sản góp vốn ông

T góp thay cho bà. Tuy nhiên, tại Biên bản thỏa thuận giữa các cổ đông công ty ngày 21/12/2010 và Biên bản ngày 18/01/2011, ông T là đại diện theo ủy quyền của bà N xác định “ông T và bà N có trách nhiệm chuyển nhượng lại toàn bộ diện tích đất mà ông T đứng tên thay công ty T10 ông T còn làm Tổng giám đốc công ty, có danh sách kèm”. Và thực tế sau khi thỏa thuận, ông T, bà N đã thực hiện các thủ tục sang tên cho công ty qua các Hợp đồng chuyển nhượng ngày 20/01/2011 mà không phải được thực hiện theo thủ tục góp vốn vào Công ty.

- Đối với các khoản tiền gồm 3.485.000.000 đồng vay mượn tài sản từ anh em, 34.977.842.919 đồng vay mượn từ ngân hàng và 152.866.456.000 đồng do huy động vốn từ 156 người. Nhưng, tại phiên tòa sơ thẩm, ông T xác định nghĩa vụ thanh toán các khoản vay đều do Công ty X thực hiện, thể hiện theo các chứng từ chi trả tiền vay của của Ngân hàng để giải chấp tài sản do công ty thực hiện, 156 người góp vốn nhưng được nhận đất nền trong dự án của công ty. Không có chứng cứ nào xác định ông T dùng tiền cá nhân để chi trả các khoản tiền vay trên.

- Đối với căn nhà tại A, Trần Văn K được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng cho ông T. Ông T ký hợp đồng thế chấp căn nhà để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty X tại các ngân hàng và Công ty thực hiện thanh toán các khoản vay để giải chấp căn nhà trên. Năm 2009, trong lần thế chấp vay vốn là tại Ngân hàng V3, ông T ký hợp đồng chuyển nhượng căn nhà nêu trên cho Công ty X với giá 7.000.000.000 đồng. Bà L không cung cấp được tài liệu chứng cứ về thỏa thuận góp vốn hay thủ tục thực hiện góp vốn theo luật doanh nghiệp đối với căn nhà trên.

- Đối với diện tích đất 2.918m² tại Dự án T, thuộc quyền sử dụng của bà N ông T, chưa được cấp giấy, được dùng làm tài sản đảm bảo khoản vay của công ty tại Ngân hàng N7 năm 2010. Tại Biên bản ngày 16/02/2011 và tại phiên tòa sơ thẩm, ông T xác định công ty thực hiện thanh toán khoản vay cho Ngân hàng để giải chấp tài sản và ông T đã nhận là hồ sơ đất bản gốc.

[3.2] Xét yêu cầu xác định vốn góp của bà Lê Hồng L, ông Lý Văn H, ông Nguyễn Vinh Q. Quá trình giải quyết vụ án, ông T và Công ty X đều xác định công ty ban đầu được thành lập bởi các thành viên trong gia đình là vợ chồng, anh em ruột nên việc vốn góp không chính xác, rõ ràng, các bên không tuân thủ quy định pháp luật, không lập sổ góp vốn theo dõi, không cấp giấy chứng nhận vốn góp, tỷ lệ vốn góp thật ra chỉ nằm trên giấy, thực tế không góp vào, cụ thể:

- Thời điểm, năm 2003, hình thức hoạt động là Công ty TNHH, việc góp vốn của các thành viên thể hiện: Như phân tích trên, thực tế bà N không góp vốn vào Công ty; Ngày 28/9/2004, ông Văn A2 ký chuyển vốn góp cho bà L theo Phiếu thu ngày 01/01/2004 thể hiện tên Lê Văn A2 (Lý Văn H góp thay) số tiền 1.350.000.000 đồng; Bà Nhã U do ông H nộp 3.000.000.000 đồng theo Phiếu thu ngày 02/11/2004; Ông M không thực hiện góp vốn.

- Thời điểm, năm 2005, chuyển đổi sang hình thức Công ty cổ phần, việc góp vốn của các thành viên thể hiện: Thực tế bà N không góp vốn vào Công ty; ông M không góp vốn; Ông Q mua lại 20% vốn góp của ông M, quá trình giải quyết vụ án, ông T xác định ông H, bà L, ông Q có chuyển về hơn 599.000USD, đồng thời, Công ty xác định sẽ chịu trách nhiệm đối với phần vốn góp của ông Q; Bà L đã nộp 2.000.000.000 đồng theo Phiếu thu ngày 01/3/2005, 1.000.000.000 đồng theo Phiếu

thu ngày 01/02/2005, ngày 14/3/2006 và ngày 28/3/2006 lần lượt gửi qua Ngân hàng N8 vào tài khoản của Công ty 2.000.000.000 đồng, tổng cộng tiền mặt gửi về khi còn công ty TNHH đến thời điểm 28/3/2006 là 9.350.000.000 đồng; Từ ngày 08/11/2006 đến ngày 09/7/2008, ông H gửi về 649.626,34USD thông qua các chứng cứ nộp tiền từ Ngân hàng.

Bà N, ông T còn cho rằng để đảm bảo hoạt động kinh doanh của công ty ông, bà đã tự bỏ vốn từ vay mượn tài sản của anh em bạn bè, thế chấp vay vốn của Ngân hàng, huy động vốn trong nhân dân. Tuy nhiên, thực tế các khoản vay, huy động vốn đều do Công ty X chịu trách nhiệm và chi trả. Ngoài ra, bà N và ông T cho rằng ông H, ông Q, bà L đã rút hết vui ra khỏi Công ty tuy nhiên các ông bà không thừa nhận có yêu cầu rút vốn, ông T không không cung cấp được chứng cứ chứng minh ông H rút 1.800.000.000 đồng, bà L rút 34.000USD do ông T đưa tiền thông qua Ngọc L2 và bà Xuân H4. Mặt khác, bà N không còn là cổ đông của công ty, nên việc xác định tỷ lệ vốn góp của bà L2, ông Q, ông H trong Công ty X không liên quan hay ảnh hưởng gì đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà N nên không có cơ sở chấp nhận.

[3.3] Xét yêu cầu hủy GCNĐKKD lần thứ 8 (cấp lần 2) ngày 24/02/2011 của Công ty X.

Bà N đã tự nguyện rút khỏi công ty, Công ty X lập hồ sơ đăng ký thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh không có tên bà N là có cơ sở dựa trên các biên bản thỏa thuận giữa các bên. Ngày 24/02/2011, Công ty X đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 8 (lần 2) theo hồ sơ kê khai việc thay đổi cổ đông sáng lập do cổ đông sáng lập không góp vốn như đã cam kết trong trường hợp này thủ hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều 84 Luật Doanh nghiệp, khoản 1, Điều 41 Nghị định 43/2010/NĐ-CP. Ngày 20/7/2014, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố C nhận được đơn tố giác của ông Lê Thanh T về việc phòng đăng ký kinh doanh có ý làm trái các quy định của Chính phủ trong Nghị định 43/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010 về đăng ký doanh nghiệp. Ngày 23/02/2017, Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều đã có Bản án số 18/2017/HS-ST tuyên bố ông Lê Thanh T phạm tội vu khống, với mức án 01 năm 06 tháng tù treo. Do đó, việc cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 8 (lần 2) ngày 24/02/2011 là đúng quy định.

[3.4] Xét yêu cầu hủy Hợp đồng chuyển nhượng nhà và đất tại số A, Trần Văn K và buộc Công ty H7 bồi thường giá trị đất. Ông T và bà N xác định chỉ đồng ý chuyển nhượng nhà và đất tại số A T. Việc ông bà ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và nhà tại số A T là do bị lừa dối và thời điểm ký hợp đồng chuyển nhượng nhà và đất trên đang được thế chấp tại Ngân hàng nên không được công chứng.

Thứ nhất, căn cứ vào các Biên bản thỏa thuận rút khỏi Công ty, ông T và bà N nhiều lần thỏa thuận về việc chuyển nhượng căn nhà tại số A - A T, nhưng có biên bản thể hiện “căn nhà tại số A”, có biên bản thể hiện là “căn nhà tại số A - 18”. Tuy nhiên, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà và đất tại số A T cấp cho ông T ngày 17/5/2004 thể hiện diện tích đất ở 160m², diện tích xây dựng là 160m², nhà ở cấp 2 có 04 tầng diện tích sàn là 609,34 m². Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ cũng xác định có chỉ 01 căn nhà cấp 2 được xây dựng trên toàn bộ thửa đất tại số A T. Ngoài ra, đại diện Ngân hàng V3 xác định khi các bên thỏa thuận

chuyển nhượng thì có trao đổi với Ngân hàng P3 sẽ lấy tài sản khác thế chấp và giải chấp nhà này, Công ty cũng đã dùng tài sản khác để thế chấp và giải chấp nhà đất ra để thực hiện việc chuyển nhượng, nhưng ông T và bà N đã thay đổi khi đến phòng công chứng. Do đó, như trình bày trên, ông T và bà N chỉ đồng ý chuyển nhượng 2 căn tại số A T với giá 7.000.000.000 đồng nhưng bị Công ty X lừa dối ký hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ căn nhà tại số A T là không có căn cứ, không phù hợp với thực tế sử dụng.

Thứ hai, tại Bản án số 163/2013/DSPT ngày 24/9/2013, Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ tuyên vô hiệu Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng nhà và đất tại số A T, buộc Công ty X trả nhà cho ông T và bà N, ngược lại ông T và bà N hoàn trả cho Công ty 7.000.000.000 đồng đã nhận và bồi thường thiệt hại 7.866.621.900 đồng, tổng cộng 14.866.621.900 đồng. Năm 2014, do ông T và bà N không tự nguyện thi hành án, cơ quan thi hành án tiến hành bán đấu giá đối với căn nhà, bà Lê Hồng L là người mua trúng đấu giá số tiền 14.009.000.000 đồng. Tháng 02/2018, bà L chuyển nhượng lại bà H5, ông T4. Năm 2020, bà H5, ông T4 đang thế chấp nhà đất nêu trên tại Ngân hàng TMCP S1. Tại Quyết định số 40/2017/QĐ-GĐT ngày 27/3/2017, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tuyên hủy Bản án sơ thẩm, phúc thẩm nêu trên để xét xử lại. Căn cứ khoản 2 Điều 133 Bộ luật dân sự năm 2015 (khoản 2 Điều 138 Bộ luật dân sự năm 2005), bà L, ông T4 và bà H5, Ngân hàng S1 là người thứ ba ngay tình nên cần ổn định và công nhận. Do đó, ông T và bà N yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng do bị lừa dối, khi ký kết hợp đồng, nhà và đất đang được thế chấp tại Ngân hàng và yêu cầu công ty bồi thường giá trị đất là không có căn cứ để chấp nhận. Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T và bà N là có cơ sở, phù hợp quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên, đề nghị HĐXX bác kháng cáo của ông T và bà N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn là ông Lê Thanh T và bà Nguyễn Thị Thanh N đúng về hình thức, nội dung và được nộp trong thời hạn luật định nên là kháng cáo hợp lệ.

[1.2] Về sự vắng mặt của những người tham gia tham gia tố tụng:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được triệu tập lần thứ 2 nhưng vắng mặt, trong đó có một số đương sự có đơn xin vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt những người nêu trên.

[1.3] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu công nhận và phục hồi tư cách cổ đông sáng lập; xác định vốn góp và tỷ lệ vốn góp của các cổ đông; yêu cầu hủy giấy chứng nhận

đăng ký kinh doanh; yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, trả lại nhà đất. Do đó, Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xác định quan hệ pháp luật “*tranh chấp thành viên công ty, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, trả lại tài sản và yêu cầu hủy giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh*” và thụ lý, giải quyết là đúng theo quy định tại khoản 4 Điều 30, điểm a khoản 3 Điều 38, khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Điều 30, Điều 32 Luật tố tụng hành chính 2015.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Công ty TNHH X được thành lập 2003 sau đó đến năm 2005 chuyển đổi thành Công ty cổ phần X. Công ty được thành lập và hoạt động theo Luật doanh nghiệp 1999 và 2005, nhưng về cơ cấu tổ chức, mô hình hoạt động ban đầu còn thiếu chặt chẽ vì các cổ đông của Công ty có mối quan hệ gia đình, nên một số công việc chưa được thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định của Luật Doanh nghiệp như không cấp giấy chứng nhận vốn góp và không lập và lưu giữ sổ đăng ký cổ đông của công ty. Đây là tài liệu quan trọng, cần thiết để công ty xác định và quản lý các cổ đông, xác định tài sản của công ty cũng như nhằm đảm bảo quyền lợi hợp pháp của họ.

Theo quy định của Luật Doanh nghiệp thì tài sản của công ty cổ phần X mọi tài sản do các cổ đông góp vốn và chuyển quyền sở hữu sang công ty. Tài sản này có thể là Đồng Việt N3, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, quyền sử dụng đất và các tài sản khác. Tuy nhiên do không lập sổ cổ đông nên không xác định được chính xác tài sản góp vốn của các cổ đông để xác định tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ.

Căn cứ quy định tại Khoản 6 Điều 4 Luật Doanh nghiệp năm 2005 “*Vốn điều lệ là số vốn do các thành viên, cổ đông góp hoặc cam kết góp trong một thời hạn nhất định và được ghi vào Điều lệ Công ty*”. Do đó mặc dù số vốn điều lệ được Công ty X đăng ký khi còn là Công ty TNHH X với số vốn 10 tỷ đồng và khi chuyển sang Công ty Cổ phần X năm 2005 thì vốn điều lệ là 30 tỷ đồng. Tuy nhiên căn cứ vào lời trình bày của các đương sự và các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, xác định các cổ đông góp vốn không đầy đủ với tỷ lệ phần trăm vốn đăng ký. Theo quy định của Luật doanh nghiệp năm 1999, năm 2005 cũng như pháp luật về doanh nghiệp hiện hành không quy định về nghĩa vụ chứng minh vốn điều lệ khi thành lập doanh nghiệp. Tại các bước đăng ký thành lập doanh nghiệp cũng không cần phải chứng minh mà do doanh nghiệp tự đăng ký và tự chịu trách nhiệm về tính chính xác các nội dung kê khai.

Một trong các yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thanh N là buộc Công ty Cổ phần X công nhận và phục hồi tư cách cổ đông sáng lập cho bà N với tỷ lệ 25% vốn điều lệ tương đương 19.250.000.000đ.

Xét thấy, theo GCNĐKKD lần đầu ngày 23/01/2003 và thay đổi lần thứ 1 ngày 24/12/2003 vốn điều lệ của Công ty TNHH X là 10 tỷ đồng, gồm có 04 thành viên sáng lập. Trong đó ông Lê Thanh M 25% vốn điều lệ, ông Lê Văn A3, bà Nguyễn Thị Thanh N 25% vốn điều lệ và bà Lý Nhã U 25% vốn điều lệ.

Tại Biên bản họp Hội đồng thành viên Công ty X ngày 28/01/2005, bốn thành viên cũ thống nhất chuyển vốn và kết nạp thêm ba thành viên mới. Cụ thể ông A3 chuyển tư cách thành viên cho bà Lê Hồng L với tỷ lệ sở hữu 25%, bà U chuyển cho

ông Lý Văn H 25%, ông M chuyển cho ông Nguyễn Vinh Q 20%, ông M còn 20% vốn điều lệ.

Ngày 03/2/2005 Công ty TNHH X chuyển đổi thành Công ty cổ phần X (gọi tắt là Công ty X) thì vốn điều lệ tăng lên 30 tỷ đồng. Theo GCNĐKKD của Công ty thì các cổ đông sở hữu với tỷ lệ như sau: bà N 25%, bà L 25%, ông H 25%, ông Quang 2, ông M 5%.

Hiện nay Công ty X đã thay đổi lần thứ 21 theo GCNĐKKD Công ty Cổ phần ngày 05 tháng 4 năm 2022. Căn cứ vào Sổ đăng ký cổ đông ngày 26/7/2024 thì ghi nhận có 10 cổ đông. Bà Nguyễn Thị Thanh N là cổ đông sáng lập công ty, tuy nhiên trước đó dựa theo thỏa thuận của các cổ đông tại Văn bản số 231/BB-ĐHĐCĐ ngày 21/12/2010 và ngày 20/01/2011 thì bà N rút khỏi Công ty. Do đó ngày 24/02/2011, Công ty X đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi thứ lần 8 (lần 2) bà N không có tên trong danh sách cổ đông. Cho rằng sau khi thỏa thuận rút vốn, nhưng các cổ đông của công ty không mua lại cổ phần của bà và Công ty cũng không chi trả tiền nên bà Nguyễn Thị Thanh N yêu cầu khôi phục lại tư cách cổ đông theo như GĐKKD lần thứ 7.

Xét thấy, căn cứ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 30/8/2010 thay đổi lần thứ 7 của Công ty X thì vốn điều lệ của Công ty Đ2 là 77 tỷ đồng. Theo GCNĐKKD nêu trên thì bà N sở hữu 25% tương ứng 19.250.000.000đ vốn điều lệ.

Tuy nhiên theo hồ sơ vụ án và lời trình bày của bị đơn cho rằng do là Công ty có mối quan hệ gia đình, trong đó bà Lê Hồng L là chị gái ông Lê Thanh T (chồng bà Nguyễn Thị Thanh N) nên tài sản vốn góp của bà N thực tế không đủ tỷ lệ 25% và tỷ lệ sở hữu trên là không. Công ty X cũng đã trả đủ tài sản mà bà N góp khi bà N rút tên khỏi Công ty.

Do đó, để xác định bà N và ông T thực góp vốn bao nhiêu cần dựa vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để xem xét.

Tại đơn khởi kiện ngày 16/5/2016 (bút lục 242) nguyên đơn xác định góp vốn bằng đất với diện tích 22.705,9m²; ông T mượn tài sản của anh em là 3.485.000.000 đồng và vay ngân hàng 34.977.842.919 đồng; huy động 156 người góp 152.866.456.000 đồng. Tổng cộng 191.329.298.919 đồng và 22.705,9m² đất.

Tuy nhiên tại rất nhiều các bản khai khác nhau như tại bút lục số 1887 bà N lại xác định bà góp 22 tỷ đồng và 217.224m²; Tại giấy đề nghị rút vốn bút lục 480 bà N xác định bà góp vào công ty 01 căn nhà số A. Ngoài ra bà N cho rằng còn góp 2.918m² đất tại dự án T cùng số tiền 4.657.872.919 đồng.

Như vậy qua những lời khai nêu trên thấy rằng, việc kê khai về vốn góp của bà N là không thống nhất, mâu thuẫn với nhau. Do đó, cần xem xét thực tế việc góp vốn thông qua những chứng cứ hợp pháp để xác định phần vốn góp bà N, ông T vào công ty.

[2.1] Về tài sản góp vốn:

Căn cứ vào Giấy đề nghị rút vốn cổ đông ngày 28/8/2010 của bà Nguyễn Thị Thanh N có nội dung:

“Vừa qua tôi có góp vốn cổ đông vào Công ty X để đầu tư kinh doanh gồm có:

- 01 căn nhà số A đường T, quận N, TP Cần Thơ.
- 2.918m² đất ở lô V dự án khu dân cư số 13A do Công ty T8 đầu tư xây dựng.
- Số tiền 4.657.872.919 đồng (có bảng kê kế toán kèm theo)

Nay do điều kiện khó khăn không thể tiếp tục đầu tư nữa đề nghị xin được rút vốn”.

Như vậy có căn cứ khẳng định, tài sản bà Nguyễn Thị Thanh N thực tế đưa vào công ty chỉ bao gồm 03 loại tài sản trên.

[2.1.1] Đối với căn nhà 16 đường T, quận N, thành phố Cần Thơ.

[2.1.1.1] Về số tiền thanh toán:

Bà N cho rằng căn nhà 16 bà góp vốn vào công ty, tuy nhiên căn nhà này do ông Lê Thanh T đứng tên, ông T chỉ bảo lãnh cho công ty V1 tại nhiều Ngân hàng để lấy vốn đầu tư dự án, trong đó lần sau cùng vay tại Ngân hàng V3 năm 2009 và người tất toán giải chấp chính là Công ty. Điều này được chứng minh qua lời khai của Ngân hàng V3 rằng người giải chấp là công ty X (bút luyệt 748).

Đồng thời sau khi thỏa thuận rút vốn khỏi Công ty ngày 28/8/2010 thì giữa bà N và Công ty T11 được ghi nhận tại các biên bản như sau:

- Biên bản thỏa thuận số 237 ngày 27/12/2010 (bút luyệt 281 trong hồ sơ chuyển nhượng) với nội dung: ông T, bà N đồng ý chuyển nhượng căn nhà số A, Trần Văn K cho công ty X giá 07 tỷ. Cách thức thanh toán: công ty sẽ giao cho ông T hai giấy CNQSD đất cho ông T đứng tên trị giá 1.450.000.000đ, công ty đã thanh toán cho bà Phạm Ngọc L5 và Đỗ Thị T2 (bút luyệt 442 - 446 trong hồ sơ kinh tế). Còn lại 5.550.000.000đ công ty sẽ thanh toán, ông T, bà N có trách nhiệm sang tên căn nhà 16-18 nêu trên cho công ty sau khi nhận đủ tiền.

Thực tế số tiền trên được thanh toán như sau: Công ty đã giao cho ông T hai giấy CNQSD đất cho ông T đứng tên giá 1.450.000.000đ; thanh toán cho bà Phạm Ngọc L5 và Đỗ Thị T2 do ông T nhận nợ thay cho các cá nhân bà N 250.000.000đ, nhận nợ thay cho chín Úc 20.000.000đ, nhận nợ thay cho anh Huỳnh Quốc L4 200.000.000đ, nhận nợ cho ông M 356.480.000đ. Tổng cộng 826.480.000đ được thể hiện qua các biên bản làm việc với công ty 9h ngày 30/12/2020 và 9h30 ngày 18/01/2011 (bút luyệt 436, 434). Số tiền còn lại công ty trả cho ông T, bà N là 4.723.520.000đ.

- Tại biên bản thỏa thuận 15h ngày 18/01/2011 (bút luyệt 287 trong hồ sơ chuyển nhượng) thể hiện tại mục 6 nội dung ông T, bà N có trách nhiệm chuyển sang tên nhà số A T cho bà L5, Công ty hoàn lại cho ông T 4.723.520.000đ. Số tiền này Công ty đã chi trả thể hiện qua ủy nhiệm chi ngày 20/01/2011. Do đó số tiền 07 tỷ đồng đã được công ty T12.

[2.1.1.2] Về yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng nhà, đất số 16-18 Trần Văn K. Hội đồng xét xử nhận thấy:

Yêu cầu này của bà N, ông T phát sinh từ năm 2013 và trải qua 2 cấp xét xử sơ thẩm và phúc thẩm. Tại bản án giám đốc thẩm số 40/2017/DS-GĐT ngày 27/3/2017 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã hủy hai bản án sơ thẩm và phúc thẩm.

Bà N và ông T cho rằng chỉ thỏa thuận chuyển nhượng 01 căn nhà là căn số 16; ông bà cũng chưa nhận được tiền thanh toán, đồng thời khi chuyển nhượng thì căn nhà nói trên đang thế chấp tại ngân hàng. Do đó, đề nghị tuyên hủy Hợp đồng chuyển nhượng đối với nhà đất nêu trên.

Xét thấy, như nhận định nêu trên thì Công ty X đã thanh toán đầy đủ số tiền chuyển nhượng.

Căn cứ vào hồ sơ vụ án của căn nhà số A T, thì cả nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận có ký vào hợp đồng chuyển nhượng nhà đất nói trên, nhưng khi đến phòng công chứng thì không chứng thực được do nhà đang được bảo lãnh thế chấp cho công ty X vay tại Ngân hàng V3. Tuy nhiên trước khi các bên ký hợp đồng chuyển nhượng thì trước đó giữa bà N, ông T và Công ty X có rất nhiều biên bản thỏa thuận về chuyển nhượng căn nhà số A -18 này. Khi làm việc ông T đều đã được giao các biên bản làm việc nên cho rằng có sự nhầm lẫn vì chỉ giao dịch chuyển nhượng 01 căn nhà là không có căn cứ.

Bên cạnh đó Văn Phòng C5 có lời khai xác định khi yêu cầu công chứng giao dịch thì đã thỏa thuận rõ căn nhà 16-18 giá 07 tỷ, các bên đã ký vào hợp đồng, nhưng không công chứng được do nhà đất đang thế chấp Ngân hàng.

Đồng thời tuy trong hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì thể hiện là hai thửa đất 18-16 mỗi thửa có diện tích 80m², nhưng diện tích sàn xây dựng nhà 609,34m², diện tích xây dựng 160m², nhà cấp 4, 2 tầng, vị trí xác định là một căn nhà được xây trên hai thửa đất, nên thực tế chỉ tồn tại một căn nhà có số 16-18. Do đó không có cơ sở để xác định nguyên đơn chỉ chuyển nhượng 01 căn nhà số A.

Ngoài ra tuy việc thỏa thuận về chuyển nhượng giữa các bên khi nhà đất đang thế chấp tại ngân hàng, nhưng đại diện cho Ngân hàng V3 xác định (bút lứt 557) khi các bên thỏa thuận chuyển nhượng thì có trao đổi với Ngân hàng P3 sẽ lấy tài sản khác thế chấp và giải chấp nhà này, công ty cũng đã dùng tài sản khác để thế chấp và giải chấp nhà đất ra để thực hiện việc chuyển nhượng. Do đó đây được xác định là ý kiến chấp nhận của ngân hàng, nên thỏa thuận không vô hiệu.

Từ những căn cứ trên Hội đồng xét xử có đủ cơ sở khẳng định giữa nguyên đơn và bị đơn đã ký thỏa thuận chuyển nhượng căn nhà 16-18, Trần Văn K. Bị đơn đã trả đủ 07 tỷ đồng cho nguyên đơn. Giao dịch các bên đã hoàn thành, ý chí chuyển nhượng là có thật nên có hiệu lực và được công nhận theo quy định Điều 129 Bộ luật Dân sự.

[2.1.2] Đối với diện tích 2.918m² đất tại T:

Xét thấy diện tích đất trên thuộc quyền sử dụng của bà N ông T, cho công ty M2 để vay ngân hàng, thông qua hợp đồng vay với Ngân hàng N7 năm 2010 (bút lứt 465). Sau khi bà N tự nguyện rút vốn khỏi công ty thì Công ty là người bỏ tiền ra để giải chấp tài sản và giao trả lại hồ sơ đất nêu trên cho ông T được thể hiện qua biên

bản ngày 16/02/2011 (bút lục 466) và quá trình giải quyết vụ án ông T thừa nhận đã có nhận lại bản gốc hồ sơ đất cho công ty mượn. Do vậy, đây là tài sản được đưa vào công ty nhưng không phải là tài sản vốn góp của bà N.

[2.1.3] Đối với số tiền 4.657.872.919 đồng.

Bà N cho rằng góp tiền mặt vào công ty số tiền 4.657.872.919 đồng do kế toán Nguyễn Phương N2 thu vào ngày 26/8/2010, không có phiếu thu. Tuy nhiên bà Nguyễn Phương N2 khai tại cơ quan điều tra (bút lục 975) xác định vốn góp này là do ông T nâng khống và chỉ đạo bà lập phiếu thu.

Điều này phù hợp với Công văn số 197/CV – ANĐT ngày 09/5/2012 của Phòng An ninh điều tra Công an Thành phố T9 sau quá trình giải quyết đơn tố cáo của ông Lê Thanh T xác định *“Căn cứ vào hồ sơ, sổ sách kế toán cho thấy thực tế bà N chỉ có 711.172.919 đồng, số tiền còn lại 3.946.700.000 đồng là số tiền nằm trong 8.708.226.850 đồng do ông T tự ý nâng khống giá đền bù đất cho 25 hộ dân nhập vào tài sản góp vốn của bà N”*.

Đồng thời cũng phù hợp với nội dung thỏa thuận tại Điều 3 Biên bản thỏa thuận của các cổ đông số 231 ngày 21/12/2010 liên quan đến số tiền, thể hiện như sau *“Các cổ đông còn lại của Công ty Cổ phần X sẽ hoàn trả lại những tài sản là hiện vật cho bà Nguyễn Thị Thanh N và ông Lê thanh T. Riêng phần tiền mặt các bên sẽ đối chiếu, so sánh chứng từ các khoản công nợ của cá nhân đối với công ty để cân trừ nợ...”*

Như vậy, chỉ có căn cứ xác định bà N góp vốn vào công ty số tiền 711.172.919 đồng.

Tuy nhiên trong quá trình thỏa thuận việc rút vốn của bà N được ghi nhận tại biên bản lúc 15 giờ ngày 18/01/2011 giữa bà N, ông T và ông T3, ông Q (ông Nguyễn Trường T1 đại diện), bà L5, ông H thỏa thuận việc thanh toán cho ông T, bà N gồm các khoản: Phần vốn góp 02 công đất dự án Đ quy thành số tiền 1.000.000.000 đồng, số tiền này công ty đã chi trả qua ủy nhiệm chi ngày 20/01/2011 (bút lục 469).

Đồng thời tại Bản cam kết ngày 20/01/2011 (bút lục 471) thể hiện bà N đã tự nguyện xác định các tài sản góp vào công ty đã trả đủ không khiếu nại gì. Ông T cũng xác nhận việc bà N rút vốn khỏi công ty được thể hiện tại biên bản ghi lời khai của Văn phòng cơ quan Cảnh sát điều tra Công an T9 lúc 09 giờ 15 ngày 26/10/2011 (BL894).

[2.1.4] Ngoài các tài sản là căn nhà số A đường T; diện tích 2.918m² đất tại T và số tiền 4.657.872.919 đồng nêu trên thì quá trình khởi kiện bà N và ông T còn cho rằng còn góp vốn vào Công ty 217.224m² đất; 18 GCNQSD đất do ông T đứng tên và số tiền 191.329.291.919 đồng

Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1.4.1] Đối với phần đất 217.224m² :

Bà N xác định công ty đứng tên 41 sô đất được mua bằng tiền của các cổ đông là tiền của bà. Tuy nhiên Hội đồng xét xử thấy rằng khi thực hiện dự án được giao thì số tiền bồi hoàn về đất cho các hộ dân bị thu hồi do công ty chi trả. Do đó đây không phải là tài sản riêng của bà N đưa vào công ty. Mặt khác, để xác định tài sản

là bất động sản góp vào công ty thì phải xác định giá trị vốn góp thông qua cơ quan định giá hoặc văn bản thỏa thuận giá sau đó chuyển sang tên công ty mới đúng quy định tại Điều 22, 23 Luật Doanh nghiệp năm 1999 và Điều 29, 30 Luật Doanh nghiệp năm 2005. Do đó, bà N cho rằng 41 GCNQSD đất này là tài sản góp vốn của bà là không có cơ sở.

[2.1.4.2] Đối với 18 GCNQSD đất do ông T đứng tên.

Căn cứ vào hồ sơ vụ án thì thể hiện các giấy CNQSDĐ trên đứng tên ông Lê Thanh T, tuy nhiên tại biên bản thỏa thuận giữa các cổ đông công ty ngày 21/12/2010 (bút lục 477) và biên bản vào lúc 15 giờ ngày 18/01/2011 (474) có nội dung và ý kiến của ông T được ủy quyền từ bà N ghi nhận: “ông T và bà N có trách nhiệm chuyển nhượng lại toàn bộ diện tích đất mà ông T đứng tên thay công ty thời kỳ ông T còn làm Tổng giám đốc công ty, có danh sách kèm”. Đồng thời thực tế sau khi thỏa thuận thì ông T, bà N đã tự nguyện sang tên cho công ty thông qua các hợp đồng chuyển nhượng ngày 20/01/2011 (bút lục 1510-1525). Đây là chứng cứ không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó có căn cứ xác định đây không phải là tài sản riêng của ông T, bà N mà là của công ty X do ông T đứng tên hộ.

[2.1.4.3] Đối với số tiền ông T khai mượn anh em 3.485.000.000 đồng; vay ngân hàng 34.977.842.919 đồng và huy động 156 người góp 152.866.456.000 đồng. Tổng cộng: 191.329.298.919 đồng.

Xét thấy, căn cứ vào Công văn số 197/CV – ANĐT ngày 09/5/2012 của Phòng An ninh điều tra Công an Thành phố T9 xác định đối với số tiền vay ngân hàng 34.977.842.919 đồng và mượn người khác 3.485.000.000 đồng để góp vào công ty như ông T trình bày là có thật, nhưng công ty đã trả cho Ngân hàng toàn bộ lãi vay cũng như vốn vay và lấy các GCN QSDĐ giao trả lại ông T và các chủ sở hữu khác. Do đó ông T cũng không còn vốn góp trong Công ty.

Đối với số tiền 152.866.456.000 đồng là số tiền mà ông Lê Thanh T lấy danh nghĩa Công ty đứng ra huy động của 156 người góp vốn vào công ty thì Công ty có trách nhiệm đối với nhà đầu tư, ông T không liên quan đến số tiền này.

[2.2] Đối với yêu cầu xác định vốn góp của bà Lê Hồng L, ông Lý Văn H, ông Nguyễn Vinh Q.

Xét thấy, khi chuyển đổi công ty cổ phần ngày 03/02/2005, trên giấy đăng ký kinh doanh thể hiện bà Lê Hồng L, ông Lý Văn H mỗi người cổ phần 7,5 tỷ đồng. Số tiền được góp thể hiện qua phiếu thu ngày 01/3/2005 bà L đã nộp 2.000.000.000 đồng, phiếu thu ngày 01/02/2005 nộp 01 tỷ đồng. Và ngày 14/3/2006 gửi qua Ngân hàng N8 thông qua số tài khoản công ty là 01 tỷ đồng. Ngày 28/3/2006 gửi 01 tỷ đồng qua Ngân hàng N8 01 tỷ đồng cũng thông qua tài khoản công ty. Tổng cộng tiền mặt gửi về khi còn công ty TNHH đến thời điểm 28/3/2006 là 9.350.000.000 đồng.

Đối với tiền USD thì ông H gửi về từ ngày 08/11/2006 đến ngày 09/7/2008 là 649.626,34USD được thể hiện qua lời khai của ông T và các chứng cứ nộp tiền từ Ngân hàng cung cấp.

Như vậy, có cơ sở khẳng định, tuy việc góp vốn của các cổ đông bà L, ông H, ông Q có chậm trễ so với quy định, nhưng thực chất là có góp vốn. Các thành viên là bà L, Ông H, ông Q không có tranh chấp về tỷ lệ vốn góp với nhau.

Đồng thời căn cứ Bản cam kết ngày 20/01/2011 (bút luyệt 471) thể hiện bà N đã tự nguyện xác định các tài sản góp vào công ty đã được trả đủ không khiếu nại gì. Ông T cũng xác nhận việc bà N rút vốn khỏi công ty được thể hiện tại biên bản ghi lời khai của Văn phòng cơ quan Cảnh sát điều tra Công an T9 lúc 09 giờ 15 ngày 26/10/2011 (BL894).

Do đó bà N không còn là cổ đông nên yêu cầu xác định lại tư cách cổ đông và tỷ lệ vốn góp của bà Lê Hồng L, ông Lý Văn H, ông Nguyễn Vinh Q trong Công ty Cổ phần X trong số còn lại theo tỷ lệ cơ cấu vốn góp trong công ty không được Tòa sơ thẩm chấp nhận là có căn cứ.

[2.3] Đối với yêu cầu hủy giấy CNĐKKD.

Ông Lê Thanh T và bà Nguyễn Thị Thanh N cho rằng Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố C khi cấp GCNĐKKD lần thứ 8 (lần 2) là vi phạm vì có 03 cổ đông là người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

Hội đồng xét xử thấy rằng bà N đã tự nguyện rút khỏi công ty nên trong hồ sơ đăng ký thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 (lần 2) ngày 24/02/2011 không có tên bà N là dựa trên các biên bản thỏa thuận giữa các bên và được thực hiện đúng quy định tại Điều 19 Luật doanh nghiệp 2005.

Theo đó hồ sơ khi thực hiện thay đổi bao gồm: Thông báo, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, danh sách cổ đông sáng lập khi đã thay đổi, bản sao giấy chứng thực cá nhân đối với người góp bù là cá nhân là đúng với quy định tại khoản 1, Điều 41 Nghị định 43/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010 của Chính phủ về đăng ký Doanh nghiệp, Điều 24 và thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh tại Điều 26 Luật doanh nghiệp 2005.

Đồng thời việc có 03 cổ đông là người Việt Nam định cư ở nước ngoài tham gia cổ phần là đúng quy định và được khuyến khích theo quy định của Luật khuyến khích đầu tư trong nước năm 1998 và Nghị định 51/1999/NĐ-CP ngày 09/7/1999 của Chính phủ.

Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà N đề nghị hủy giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lần 8 (lần 2) ngày 24/02/2011 do Phòng đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố C cấp cho Công ty X không được cấp sơ thẩm chấp nhận là đúng quy định.

[2.4] Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn:

Hội đồng xét xử nhận thấy, Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ trả tiền, thực tế cũng đang sử dụng nhà là trụ sở Công ty tại thời điểm chuyển nhượng nên yêu cầu của bị đơn là có căn cứ chấp nhận. Tuy nhiên, do trước đây các bên tranh chấp năm 2013, tại bản án phúc thẩm số 163/2013/DSPT ngày 24/9/2013 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xác định hợp đồng vô hiệu và xử lý hậu quả, theo đó quyết định buộc công ty trả nhà cho ông T, bà N. Bà N, ông T có trách nhiệm trả cho công ty 07

tỷ đồng và bồi thường thiệt hại 7.866.621.900 đồng, tổng cộng 14.866.621.900 đồng và quyết định về án phí.

Do không thi hành án nên Chi cục Thi hành án dân sự quận Ninh Kiều đã ra quyết định bán đấu giá để thi hành, bà Lê Hồng L là người mua trúng đấu giá số tiền 14.009.000.000đ, bà L được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu nhà ở nêu trên vào ngày 02/6/2014. Tháng 02/2018 thì bà L chuyển nhượng nhà, đất nêu trên cho bà H5, ông T4, hiện bà H5, ông T4 đã dùng nhà đất đảm bảo cho khoản vay của công ty X tại Ngân hàng Thương mại cổ phần S1 năm 2020. Tại văn bản số 258/CV-CCTHADS ngày 07/6/2019, số 57/CV-CCTHADS ngày 22/01/2024 và số 542/ CV-CCTHADS ngày 18/10/2023 của Chi cục Thi hành án xác định bà Lê Hồng L mua trúng đấu giá nhà 14.009.000.000 đồng, trừ chi phí đấu giá và các chi phí khác, án phí 400.963.100 đồng thì còn lại 13.608.036.900 đồng, đã giao cho công ty. Do đó bà L, bà H5, ông T4 và Ngân hàng Thương mại cổ phần S1 là người ngay tình theo quy định khoản 2 Điều 138 Bộ luật dân sự năm 2005.

Do đó, Tòa sơ thẩm căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 133 Bộ luật Dân sự ổn định việc thế chấp nêu trên cho Ngân hàng là đúng quy định.

[3] Từ những nhận định trên, xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đúng pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo không cung cấp thêm được tài liệu, chứng cứ nào mới làm thay đổi nội dung vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn.

[4] Quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[6] Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[7] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo là bà N và ông T phải chịu. Tuy nhiên, bà N và ông T là người cao tuổi nên được miễn án phí phúc thẩm theo quy định Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự;

[1] Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn là ông Lê Thanh T và bà Nguyễn Thị Thanh N.

Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2024/KDTM-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Khoản 4 Điều 30, Điều 37, điểm a khoản 3 Điều 38, khoản 1 Điều 42, Điều 92, Điều 147, Điều 157, Điều 164, Điều 217, Điều 228,

266, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 30 và Điều 32 Luật Tố tụng Hành chính năm 2015; Điều 22, Điều 23, Điều 27, Điều 30 Luật Doanh nghiệp 1999; Điều 19, Điều 24, Điều 26, Điều 29, Điều 30, khoản 3 Điều 39, Điều 86 Luật Doanh nghiệp 2005; Khoản 2 Điều 138 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 129, khoản 2 Điều 133 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 41 Nghị định 43/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010 của Chính phủ về đăng ký Doanh nghiệp; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu độc lập của ông Lê Thanh M đối với bị đơn Công ty Cổ phần X.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh N đối với các yêu cầu:

- Buộc Công ty Cổ phần X công nhận và phục hồi tư cách cổ đông sáng lập cho nguyên đơn tỷ lệ 25% vốn điều lệ tương đương 19.250.000.000 đồng theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 30/8/2010 thay đổi lần thứ 7.

- Xác định lại tư cách cổ đông và tỷ lệ vốn góp của bà Lê Hồng L, ông Lý Văn H, ông Nguyễn Vinh Q trong Công ty Cổ phần X trong số còn lại theo tỷ lệ cơ cấu vốn góp trong công ty.

- Hủy giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần X lần thứ 8 (cấp lần thứ 2) ngày 24/02/2011.

- Hủy hợp đồng chuyển nhượng nhà, đất tại số A T và trả giá trị nhà, đất 16-18, Trần Văn K, phường C, quận N, thành phố Cần Thơ.

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của công ty Cổ phần X về việc công nhận nhà đất số A, nay là số D, Trần Văn K, phường C, quận N thành phố Cần Thơ theo các biên bản thỏa thuận và hợp đồng chuyển nhượng đã ký giữa các bên bà Nguyễn Thị Thanh N, ông Lê Thanh T với Công ty Cổ phần X.

[2] Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3] Về án phí phúc thẩm: Ông Lê Thanh T và bà Nguyễn Thị Thanh N không phải chịu.

[4] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND TP Cần Thơ;
- VKSND TP Cần Thơ;
- Cục THADS TP Cần Thơ;
- Đương sự;
- Lưu VP (6). HS (2). T30 (BA-36).

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Thành Long